

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 210/2022/DS-PT

Ngày 25/10/2022

“V/v tranh chấp đòi quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Bích Vân

Các Thẩm phán:

Bà Nguyễn Thị Nhiên

Ông Vũ Thế Mạnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Lâm Nguyễn Thanh Huy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Lành - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 23 tháng 8, ngày 15 tháng 9 và ngày 25 tháng 10 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 96/2021/TLDS-PT ngày 14 tháng 6 năm 2021 về việc tranh chấp đòi quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2021/DS-ST ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện UMT, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 129/2022/QĐ-PT ngày 08 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phan Văn M, sinh năm: 1964. Địa chỉ: Ấp AT, xã AMB, huyện UMT, tỉnh Kiên Giang (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Trần Văn Ch - Văn phòng Luật sư DH và Cs, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Kiên Giang (Có mặt).

- Bị đơn: Ông Lê Tuấn K, sinh năm: 1957 và bà Nguyễn Thị S (vợ ông K), sinh năm: 1959. Cùng địa chỉ: Ấp AT, xã AMB, huyện UMT, tỉnh Kiên Giang (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Đoàn Công Th - Văn phòng Luật sư Đoàn Công Th, đoàn luật sư tỉnh Kiên Giang (Có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. NLQ1 (Có mặt).
2. NLQ2 (Có yêu cầu xét xử vắng mặt).
3. NLQ3 (Có yêu cầu xét xử vắng mặt).

- Người làm chứng: NLC (Có mặt).

- Người kháng cáo: Bị đơn ông Lê Tuấn K, bà Nguyễn Thị S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo lời khai của nguyên đơn ông Phan Văn M trình bày:

Năm 1996, vợ chồng ông Lê Tuấn K, bà Nguyễn Thị S có hỏi mượn của ông Phan Văn M một phần đất cặp mé sông (giáp kênh Đê bao ngoài) có chiều ngang 06m; dài 8,7m, tổng diện tích là 52,2m² để cất nhà buôn bán.

Năm 2012, do nhà xuống cấp nên ông K có hỏi ông M sửa lại nhà. Đến năm 2014 ông K làm bờ kè thì ông M đứng ra ngăn cản.

Năm 2016, ông K lót nền nhà bằng gạch men, ông M ngăn cản nhưng ông K vẫn lót gạch vì cho rằng phần đất ông K đang sử dụng là ở đậu trên đất của Hạt Kiểm lâm không phải đất của ông M, từ đó phát sinh tranh chấp. Ông M làm đơn gửi đến Ủy ban nhân dân (UBND) xã AMB để hòa giải nhưng không thành, nên làm đơn khởi kiện đến Tòa án. Ông M yêu cầu vợ chồng ông K, bà S và những người sinh sống trong nhà phải di dời nhà trả lại phần đất nêu trên.

Theo lời khai của bị đơn ông Lê Tuấn K, bà Nguyễn Thị S trình bày:

Năm 1996, vợ chồng ông K, bà S cất nhà trên phần đất cặp mé sông, thuộc ấp AT, xã AMB, huyện UMT, tỉnh Kiên Giang. Đây là phần đất thuộc hành lang an toàn giao thông đường thủy do Nhà nước quản lý, không phải đất của ông M, nên không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông M. Khi nào Nhà nước sử dụng, thì vợ chồng ông K sẽ di dời nhà trả đất lại cho Nhà nước.

Theo lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. NLQ1 trình bày: NLQ1 thống nhất theo lời trình bày của chồng là ông Phan Văn M.

2. NLQ2, NLQ3 (là con của ông K, bà S) trình bày: NLQ1, NLQ2 sống chung nhà với ông K và bà S. Vợ chồng NLQ1, NLQ2 không có yêu cầu gì trong vụ án này, mọi vấn đề trong vụ án do ông K, bà S toàn quyền quyết định.

NLC trình bày:

Vào khoảng năm 1995 UBND xã chỉ đạo thành lập Hội đồng an ninh trật tự ấp AT, xã AMB tại cuộc họp này ông có nghe lãnh đạo xã gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch có nói về việc cho ông K ở trên đất, chỉ nghe nói chứ không có biên bản gì.

Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2021/DS-PT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện UMT, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc vợ chồng ông Lê Tuấn K, bà Nguyễn Thị S, NLQ1, NLQ2 phải tháo dỡ, di dời toàn bộ công trình xây dựng, tài sản, cây trồng gắn liền trên phần đất tranh chấp có diện tích 31,6m² để tạm giao lại cho ông Phan Văn M quản lý sử dụng, theo Tờ trích đo địa chính số TĐ 126-2018 ngày 29/11/2018 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện UMT.

Vợ chồng ông Lê Tuấn K, bà Nguyễn Thị S, NLQ1, NLQ2 có quyền lưu cư, tiếp tục sinh sống trên phần đất tranh chấp trong thời gian 06 (sáu) tháng kể từ ngày tuyên án.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và báo quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 20 tháng 4 năm 2021, bị đơn ông Lê Tuấn K có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Bác yêu cầu khởi kiện của ông M. Công nhận cho ông bà được tạm sử dụng phần đất tranh chấp cùng với số đất hiện tại cho đến khi nhà nước cần thu hồi thì ông bà giao lại cho Nhà nước.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự trình bày:

Nguyên đơn ông Phan Văn M trình bày: Phần đất ông mua trước đây có chiều ngang là 107m, dài từ hậu đất đến giáp kênh Đê bao rừng. Ai được sử dụng trên lộ, thì được sử dụng đất mé sông.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn có ý kiến và yêu cầu: Nguồn gốc đất tranh chấp là do ông M nhận chuyển nhượng, ông M đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng (CNQSD) đất, nên phần đất mé sông là thuộc quyền sử dụng của ông M. Yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- ***Bị đơn ông Lê Tuấn K, bà Nguyễn Thị S trình bày:*** Theo tập quán ở địa phương, nếu muốn được ở phần đất mé sông thì phải hỏi chủ đất trên lộ, chứ không được tự ý vô ở. Lúc trước ông D nguyên Chủ tịch xã cũng chỉ nói miệng là tạm giao cho ông K ở tạm để chờ bàn giao nền chợ (do ông K có đăng ký mua 03 nền), chứ không có văn bản hay quyết định gì. Lúc trước là năm 1995-1996 ông K cất nhà ở trước mặt tiền của Trụ sở Kiểm lâm, nhưng do không có tính thẩm mỹ, nên sau đó chuyển xuống ở phần đất dưới mé sông đối diện với Trụ sở Kiểm lâm và ở cho đến nay.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn có ý kiến và yêu cầu:
Nguồn gốc phần đất tranh chấp là đất hành lang an toàn giao thông, nên do Nhà nước quản lý, không nằm trong giấy CNQSD đất cấp cho ông M, nên không phải của ông M. Do đó đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông M.

* Các bên thống nhất với kết quả thẩm định giá và không yêu cầu thẩm định lại. Theo kết quả thẩm định giá thì phần đất tranh chấp có giá trị là 24.111.000 đồng, phần tài sản công trình xây dựng trên đất là 37.630.000 đồng.

* Do tại cấp phúc thẩm ông Lê Tuấn K cho rằng phần đất tranh chấp không nằm đối diện với phần đất phía trên lộ của ông M được cấp giấy CNQSD đất, nên có yêu cầu xem xét lại hiện trạng. Ngày 17/10/2022 Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang phối hợp với Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai, cũng như có mặt sự chứng kiến của đại diện UBND xã, đại diện Ban lãnh đạo ấp và các đương sự, đã lập biên bản xác định: Phần đất tranh chấp nằm đối diện với phần đất phía trên lộ ông Mười đã được cấp giấy CNQSD đất, số liệu đo đạc và diện tích không thay đổi so với biên bản do cấp sơ thẩm lập.

- Kiểm sát viên phát biểu ý kiến tại phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm nghị án đã thực hiện và chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung và hướng giải quyết vụ án: Căn cứ theo Công văn số 15/TNMT ngày 29/3/2021 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện UMT xác định: Ngày 09/8/2004, UBND huyện AM cấp giấy CNQSD đất cho ông Phan Văn M...trong đó, có diện tích 1.226m² đất hành lang an toàn giao thông đường bộ. Việc cấp đổi giấy CNQSD đất cho ông Phan Văn M có diện tích 32.355,9m² là đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật. Tuy nhiên phần đất tranh chấp này không nằm trong giấy CNQSD đất. Đồng thời tại Công văn số 204/UBND-TNMT ngày 21/7/2020 thì phần đất tranh chấp được tạm giao cho người quản lý sử dụng khi Nhà nước cấp giấy CNQSD đất, vì đất thuộc hành lang an toàn giao thông do nhà nước quản lý. Phần đất này từ trước đến nay do ông Kiệt quản lý, sử dụng nên tạm giao cho ông K được tiếp tục sử dụng. Vì vậy, đề nghị cấp phúc thẩm sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2021/DS- PT ngày 09/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn M. Tạm giao phần đất tranh chấp cho ông K được tiếp tục quản lý, sử dụng.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về nguồn gốc đối với phần đất không tranh chấp (phần đất trên lộ) đã được cấp giấy CNQSD đất của ông Phan Văn M như sau:* Do ông Phan Văn M được ông Nguyễn Quốc Kh là trung gian giới thiệu để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Huỳnh Văn H (tên gọi khác là Huỳnh Thanh H) vào năm 1994. Sau khi nhận chuyển nhượng, đến năm 1998 ông M có yêu cầu trích đo thì phần đất có tổng diện tích là 29.803m² (Theo sơ đồ vị trí khu đất được đo đạc ngày 19/02/1998 - BL 34). Trong quá trình sử dụng và cấp đổi giấy CNQSD đất, thì phần đất của ông M có điều chỉnh và diện tích bị thay đổi. Tuy nhiên, theo Công văn số 15/TNMT ngày 29/3/2021 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện UMT có nội dung giải thích như sau: Vào ngày 09/8/2004 UBND huyện AM cấp giấy CNQSD đất cho ông Phan Văn M diện tích 30.966 m² đã trừ diện tích thuộc hành lang an toàn giao thông tính từ tim lộ vào 15 mét, nhưng không thể hiện trên giấy chứng nhận. Ngày 15/7/2015 UBND huyện UMT cấp đổi giấy CNQSD đất (giấy bìa đỏ sang giấy hồng) cho ông Phan Văn M thửa đất số 154, tờ bản đồ số 12, mục đích sử dụng đất nông nghiệp diện tích 32.355,9m² theo kết quả đo đạc thực tế mốc giới sử dụng đất ngày 11/12/2014 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện UMT trong đó có diện tích 1.226m² đất hành lang an toàn giao thông đường bộ và đã thể hiện trên giấy CNQSD đất theo quy định pháp luật. Qua đối chiếu bản vẽ đo đạc cấp giấy CNQSD đất giữa UBND huyện AM và UBND huyện UMT các cạnh chiều ngang, chiều dài diện tích đất ông M sử dụng là đúng thực tế. Vì vậy, việc cấp đổi giấy CNQSD đất cho ông Phan Văn M có chênh lệch tăng 1.226m² so với diện tích trên giấy CNQSD đất do UBND huyện AM cấp vào năm 2004. Tuy nhiên, mốc giới và hiện trạng sử dụng đất của ông M không thay đổi. Việc thực hiện cấp đổi giấy CNQSD đất cho ông Phan Văn M là đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật. Như vậy, phần đất ông M nhận chuyển nhượng của ông H đã được cấp giấy CNQSD đất, ông M sử dụng ổn định và không có ai khiếu nại về trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận, cũng như không có ai tranh chấp về phần đất này nên không xem xét.

Còn phần đất ông M tranh chấp với ông K là phần đất nằm dưới mé sông thuộc hành lang an toàn giao thông, nên không được cấp giấy chứng nhận.

[3] *Về phần đất tranh chấp:* Có diện tích theo đo đạc thực tế là 31,6m², trên đất hiện có căn nhà do ông Lê Tuấn K cất và đang sử dụng. Căn cứ theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 28/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện UMT phối

hợp với Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện UMTh (BL 73) và Tờ trích đo địa chính số TĐ 126-2018 ngày 29/11/2018 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện UMT lập (BL 90). Căn cứ theo Công văn số 56/UBND-ĐC ngày 01/7/2020 của UBND xã AMB (BL 118) và Công văn số 49/CNUMT-VP ngày 21/5/2020 (BL 119) của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện UMT khẳng định: *"Phần đất tranh chấp có diện tích 31,6m² là đất nằm trong hành lang an toàn giao thông, không nằm trong giấy chứng nhận được cấp cho ông M"*. Do vậy, có cơ sở xác định phần đất tranh chấp vẫn thuộc quyền quản lý của Nhà Nước.

[4] *Xét nội dung kháng cáo của ông Lê Tuấn K, bà Nguyễn Thị S thấy rằng:*

[4.1] Xét lời khai của vợ chồng ông K, bà S cho rằng phần đất tranh chấp được ông Nguyễn Thanh D nguyên Chủ tịch UBND xã AMB bố trí cho sử dụng từ năm 1996, nhưng không có quyết định bằng văn bản. Ông D cho ở phần đất trên bờ (trước cửa trụ sở Trạm kiểm lâm), do cất nhà trước mặt tiền của Trạm Kiểm lâm không có tính thẩm mỹ, nên sau đó ông K dời xuống mé sông cất nhà ở đối diện với Trạm kiểm lâm. Còn theo xác nhận của ông Nguyễn Thanh D (BL 53) *thì trước đây có cho ông K ở tạm phần đất "ủy" (quỹ) cấp bên trường tiểu học và đất của ông H* (ông H đã bán cho ông M). Như vậy, lời khai của ông K phù hợp với xác nhận của ông D về việc phần đất ông D cho ông K ở tạm là phần đất trên lộ. Còn phần đất đang tranh chấp hiện nay ở mé sông là do ông K tự di dời xuống để cất nhà ở, việc này phù hợp với xác nhận tại Công văn số 56/UBND-ĐC ngày 01/7/2020 của UBND xã AMB (BL 120) cũng cho rằng ông K tự cất nhà ở tạm tại vị trí nêu trên.

Như vậy, trước đây ông K cất nhà tạm là phần đất trên lộ, trước mặt Trụ sở của Trạm Kiểm lâm, còn vị trí tại phần đất tranh chấp dưới mé sông là do gia đình ông Kiệt tự di dời đến ở.

[4.2] Căn cứ theo ý kiến của Chi cục Kiểm lâm tỉnh Kiên Giang tại Công văn số 233/CCKL-TCHCTH&XDLL, ngày 22/7/2020 khẳng định trụ sở Trạm kiểm lâm được xây dựng là do mượn đất của ông M, hiện nay cũng đã trả lại đất cho ông M (BL 109). Do đó hiện trạng phần đất tranh chấp nằm dưới mé sông là đối diện với Trạm Kiểm lâm - tức là đối diện với đất của ông M được cấp giấy chứng nhận (phía trên lộ). Căn cứ theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thì phần đất ông M được cấp giấy chứng nhận giáp ranh với đất của Trường Tiểu học AMB, không có quỹ đất nào do Nhà nước quản lý nằm giữa đất ông M với Trường Tiểu học.

Từ cơ sở nêu trên có căn cứ xác định phần nhà ông K đang cất trên phần đất tranh chấp ở mé sông là đối diện với phần đất trên lộ ông M được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất.

[4.3] Tuy nhiên, theo Công văn số 49/CNUMT-VP ngày 21/5/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện UMT khẳng định: "...*Phần diện tích đất cấp mé sông mà ông Lê Tuấn K đang sử dụng làm nhà ở phía bờ sông (đối diện với đất của ông Phan Văn M) không nằm trong diện tích đất 1.226,0m² đất thuộc hành lang an toàn giao thông đã cấp giấy CNQSD đất cho ông M*". Đồng thời, căn cứ theo khoản 3 Điều 157 Luật Đất đai năm 2013 quy định về Đất xây dựng các công trình công cộng có hành lang bảo vệ an toàn (gồm đất xây dựng các hệ thống giao thông,...) như sau: "*Người đang sử dụng đất được pháp luật thừa nhận mà đất đó nằm trong hành lang bảo vệ an toàn công trình thì được tiếp tục sử dụng đất theo đúng mục đích đã được xác định...*". Căn cứ theo quy định này, thì phần đất tranh chấp không nằm trong giấy CNQSD đất được cấp cho ông Phan Văn M, cũng như không nằm trong diện tích 1.226m² là đất hành lang giao thông trong giấy chứng nhận của ông M. Do đó, ông M chưa được Nhà nước công nhận hoặc tạm giao quyền sử dụng phần đất tranh chấp theo quy định. Mặt khác, theo Công văn số 204/UBND-TNMT ngày 21/7/2020 của UBND huyện UMT nêu ý kiến: "... *Đối với phần đất tranh chấp ông Phan Văn M và ông Lê Tuấn K không được cấp giấy CNQSD đất, nhưng vẫn được tạm giao cho người quản lý, sử dụng khi được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất và đã trừ hành lang bảo vệ an toàn giao thông...*". Qua quá trình quản lý, sử dụng thì có cơ sở xác định ông Lê Tuấn K đã ở trên đất từ năm 1995-1996 đến khi phát sinh tranh chấp. Hơn nữa, phần đất này đến nay vẫn do Nhà nước quản lý vì phần đất không nằm trong giấy CNQSD đất của ông M và cũng không nằm trong phần đất hành lang an toàn giao thông mà ông M được Nhà nước tạm giao quản lý sử dụng. Do đó ông M không có quyền hợp pháp đối với phần đất này, nên xét thấy ông M khởi kiện yêu cầu "Đòi lại quyền sử dụng đất" là chưa hợp lý. Vì vậy, xét kháng cáo của ông K, bà S về việc yêu cầu Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi lại quyền sử dụng đất của ông M là có cơ sở chấp nhận.

Tuy nhiên, cũng theo nội dung Công văn số 204/UBND-TNMT ngày 21/7/2020 của UBND huyện UMT nêu quan điểm và chủ trương như sau: "*Trường hợp ông Lê Tuấn K xây nhà tuy trước khi xây dựng lộ giao thông nông thôn (đường tỉnh lộ 965) nhưng vẫn vi phạm hành lang bảo vệ an toàn giao thông theo Nghị định số 132/2015/NĐ-CP ngày 25/12/2015 của Chính phủ quy định về xử lý hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa. Trong thời gian tới UBND huyện tiếp tục chỉ đạo ngành chuyên môn xây dựng kế hoạch rà soát, giải tỏa các công trình trái phép vi phạm hành lang an toàn giao thông; Tổ chức phối hợp với UBND xã AMB cho cam kết, buộc tháo dỡ bỏ khắc phục hậu quả các công trình xây dựng sai quy định về vi phạm hành lang công trình giao thông; Các công trình lều, lán, mái che, biển quảng cáo đặt hoặc đã xây dựng trên đất hành lang,*

lòng, lẽ đường do Nhà nước quản lý”. Xét thấy, các công trình xây dựng trái phép trên đất Nhà nước quản lý sẽ bị tháo dỡ, giải tỏa theo chủ trương của UBND huyện UMT. Vì lẽ đó, mặc dù ông K đã ở ổn định nhưng do phần đất này thuộc quyền quản lý của Nhà nước, nên không được công nhận quyền sử dụng mà theo quy định của Luật Đất đai thì chỉ được tạm giao quyền quản lý, sử dụng. Mặt khác, theo chủ trương của Cơ quan quản lý đất đai tại địa phương thì các tài sản công trình trên đất phải bị giải tỏa tháo dỡ... Vì lẽ đó, Tòa án tạm giao lại phần đất tranh chấp cho ông K quản lý sử dụng phần đất thuộc hành lang an toàn giao thông cho phù hợp với quy định, kế hoạch và chủ trương của chính quyền địa phương về quản lý đất đai. Đối với tài sản trên đất thì phía ông K phải có nghĩa vụ chấp hành theo kế hoạch, chủ trương cũng như quyết định của Cơ quan có thẩm quyền quản lý đất đai tại địa phương trong việc giải tỏa, tháo dỡ tài sản xây cất lấn chiếm đất hành lang an toàn giao thông theo quy định.

[5] Từ những nhận định trên, xét thấy Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông M, ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là chưa phù hợp. Có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông K, bà S và ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn. Thống nhất chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2021/DS-ST ngày 09/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện UMT, tỉnh Kiên Giang theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tạm giao đất cho phía ông K, bà S quản lý, sử dụng.

[6] *Về chi phí tố tụng:*

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Tổng cộng là 4.196.000 đồng, do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận, nên buộc ông M phải nộp (đã nộp xong).

- *Chi phí yêu cầu giám định chữ ký và yêu cầu xem xét thẩm định lại:* Do ông Lê Tuấn K yêu cầu và nộp tạm ứng. Ông K tự nguyện nộp, không yêu cầu xem xét và đã thanh toán xong.

[7] *Về án phí dân sự:* Do ông Lê Tuấn K và bà Nguyễn Thị S thuộc trường hợp ”Người cao tuổi” và có yêu cầu nên được miễn nộp án phí theo quy định tại điểm d khoản 12 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- *Về án phí dân sự sơ thẩm:*

Buộc ông Phan Văn M nộp án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vợ chồng Lê Tuấn K và bà Nguyễn Thị S không phải nộp.

- *Về án phí dân sự phúc thẩm:* Do yêu cầu kháng cáo của vợ chồng của ông K, bà S được Hội đồng xét xử chấp nhận, nên hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho ông K, bà S.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, 309 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng khoản 1 Điều 166, 181, 182 Bộ luật Dân sự 2015;

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng cáo của ông Lê Tuấn K và bà Nguyễn Thị S;

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2021/DS-ST ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện UMT, tỉnh Kiên Giang.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn M đối với ông Lê Tuấn K và bà Nguyễn Thị S về tranh chấp đòi quyền sử dụng đất.

2. Tạm giao cho ông Lê Tuấn K, bà Nguyễn Thị S được tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất tranh chấp thuộc hành lang an toàn giao thông có diện tích 31,6m² nằm dọc theo tuyến kênh Đê bao rừng (đường tỉnh lộ 965), tọa lạc tại ấp AT, xã AMB, huyện UMT, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ theo Tờ trích đo địa chính số TĐ 126-2018 ngày 29/11/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện UMT lập.

Đối với tài sản, công trình xây dựng trên đất thì buộc ông Lê Tuấn K, bà Nguyễn Thị S, NLQ1, NLQ2 phải thực hiện nghĩa vụ tháo dỡ, di dời khi Cơ quan có thẩm quyền tiến hành giải tỏa theo quy định.

3. *Về chi phí tố tụng:* Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Tổng cộng là 4.196.000đ (Bốn triệu một trăm chín mươi sáu nghìn đồng), do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận, nên buộc ông Phan Văn M phải nộp và đã nộp xong.

4. *Về án phí dân sự:*

- *Về án phí dân sự sơ thẩm:* Buộc ông Phan Văn M phải nộp án phí dân sự sơ thẩm với số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án

phí, lệ phí Tòa án số 0006864 ngày 30/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện UMT, tỉnh Kiên Giang (đã thực hiện xong).

- *Về án phí dân sự phúc thẩm:* Hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho ông Lê Văn K và bà Nguyễn Thị S mỗi người với số tiền là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000696 và 0000697 cùng ngày 22/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện UMT, tỉnh Kiên Giang (Do ông Lê Tuấn K nộp).

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- Các đương sự;
- TAND huyện UMT;
- Chi cục THADS huyện UMT;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Đặng Thị Bích Vân